

Số: 2377 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1867/SKHĐT-DNĐT ngày 23 tháng 7 năm 2020 (sau khi tổng hợp ý kiến của các đơn vị có liên quan);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn hóa Thể thao và du lịch, Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Giao thông Vận tải; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Tĩnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc, các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Chánh VP, các Phó Văn phòng;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KT₁.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hồng Lĩnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10 /7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19

(kèm theo Quyết định số 2377 /QĐ-UBND ngày 28 / 7 /2020 của UBND tỉnh)

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng; thời hạn áp dụng và nguồn kinh phí thực hiện

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thời hạn áp dụng: Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Phần II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Về nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết liên quan đến phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

a) Về xác định tỷ lệ để lại và quản lý, sử dụng phí: Được giữ nguyên theo quy định tại các Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016; Nghị quyết số 148/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh, Nghị quyết 53/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Các cơ quan, đơn vị được giao thu căn cứ mức thu được quy định tại Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19 để tổ chức thực hiện việc thu các khoản phí, lệ phí theo đúng quy định.

Điều 3. Về nội dung điều chỉnh điểm a, b, Khoản 2 Điều 6 của Quy định một số chính sách phát triển du lịch Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo ban hành kèm Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh; hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Điều kiện áp dụng: Hỗ trợ xây dựng nhà hàng (kinh doanh độc lập với cơ sở lưu trú) đã được cơ quan có thẩm quyền cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch theo quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, đáp ứng điều kiện có quy mô diện tích sàn từ 300m² trở lên (không bao gồm bãi đỗ xe, khuôn viên).

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, với mức 300.000đ/m² sàn xây dựng và không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

3. Quy trình thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn thực hiện hoàn thành các nội dung thuộc chính sách hỗ trợ; nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Quy định này gửi Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.

b) Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính, UBND cấp huyện (địa điểm xây dựng nhà hàng) và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, xác định chính xác đối tượng, điều kiện và số tiền hỗ trợ của từng đối tượng; tổng hợp kết quả gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài chính làm thủ tục cấp kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí (theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo).

b) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với hộ kinh doanh cá thể) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với hợp tác xã).

c) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính) Giấy phép xây dựng (đối với nhà hàng được xây dựng từ năm 2018 thuộc trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng) hoặc các căn cứ pháp lý có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác định diện tích sàn xây dựng của nhà hàng.

d) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính) Quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

e) Bản sao Thiết kế - dự toán, biên bản nghiệm thu hoàn thành, hồ sơ quyết toán công trình và hóa đơn tài chính (nếu có).

f) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

g) Các nhà hàng được hỗ trợ có hồ sơ chứng minh phục vụ khách du lịch, kết nối với các tour, tuyến du lịch (có hợp đồng phục vụ khách du lịch lâu dài đối với các đơn vị lữ hành).

Điều 4. Chính sách hỗ trợ xuất khẩu

1. Thời gian nhận hồ sơ và xét hồ trợ

a) Thời gian nhận hồ sơ: Bắt đầu từ ngày có hiệu lực thi hành của Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19 đến hết ngày 15/02/2021.

b) Xem xét hồ trợ các nội dung phát sinh từ 01/02/2020 đến hết ngày 31/12/2020 theo quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh.

2. Quy trình thực hiện hồ trợ

a) Các tổ chức, doanh nghiệp căn cứ vào các nội dung đề nghị hồ trợ theo Khoản 1, Điều 3, Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19, chuẩn bị và nộp 02 bộ hồ sơ theo Quy định này về Sở Công Thương (khi nộp hồ sơ mang theo bản gốc để đối chiếu).

b) Căn cứ vào hồ sơ của tổ chức, doanh nghiệp, Sở Công Thương và Sở Tài chính đồng chủ trì, phối hợp với Cục Hải quan tỉnh và các cơ quan liên quan kiểm tra, xác định đối tượng, nội dung, mức hồ trợ cụ thể, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định phân bổ kinh phí cho các tổ chức, doanh nghiệp theo quy định.

c) Sau khi có quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài chính căn cứ vào các tài liệu, hồ sơ chứng từ liên quan, thực hiện cấp phát và thanh quyết toán theo chế độ quy định.

d) Thực hiện quyết toán hồ trợ: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương thực hiện kiểm tra việc sử dụng nguồn kinh phí hồ trợ, làm biên bản quyết toán kinh phí hồ trợ theo quy định.

3. Các hồ sơ chung

a) Tờ trình đề nghị hồ trợ của tổ chức (theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo).

b) Bản sao các loại hồ sơ, giấy tờ sau (bản sao có đóng dấu treo của tổ chức, doanh nghiệp): Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; Báo cáo tài chính năm 2018 và năm 2019.

c) Đối với một số hồ sơ, chứng từ quan trọng được soạn thảo bằng tiếng nước ngoài, phải được dịch ra tiếng Việt có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

d) Trong trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị hồ trợ nhiều nội dung, có yêu cầu hồ sơ, chứng từ giống nhau thì tổ chức, doanh nghiệp được sử dụng 01 loại hồ sơ cho các nội dung đề nghị hồ trợ.

g) Ngoài các hồ sơ quy định tại các Điểm a, Điểm b; tùy theo từng nội dung đề nghị hồ trợ cụ thể, các tổ chức, doanh nghiệp phải chuẩn bị các hồ sơ, chứng từ

liên quan được quy định tại khoản 4.1, 4.2, 4.3 mục 4.

4. Quy định cụ thể

4. 1. Hỗ trợ chi phí thu mua, dự trữ nguyên liệu sản xuất, chế biến để xuất khẩu

a) Nguyên tắc hỗ trợ:

- Khối lượng nguyên liệu được hỗ trợ theo đúng khối lượng nguyên liệu trực tiếp phát sinh thực tế sử dụng, phục vụ sản xuất, chế biến để xuất khẩu.

- Giá nguyên liệu để tính hỗ trợ lãi suất là giá thu mua thực tế theo giá thị trường.

- Căn cứ để xác định giá mua thực tế theo giá thị trường là hợp đồng mua bán, thanh lý hợp đồng, phiếu nhập kho hàng hóa, hóa đơn mua hàng, chứng từ chuyển tiền hoặc các chứng từ có liên quan khác do tổ chức, doanh nghiệp đề xuất hỗ trợ xuất trình.

- Thời gian hỗ trợ lãi vay từ ngày 01/02/2020 đến ngày 31/12/2020, hỗ trợ lãi suất tiền vay phục vụ thu mua, dự trữ nguyên liệu sản xuất, chế biến để xuất khẩu chỉ thực hiện đối với các khoản vay từ ngân hàng thương mại. Không hỗ trợ đối với nguồn vốn khác không phải bằng nguồn vay ngân hàng thương mại; số tiền vay quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ thì không được tính hỗ trợ lãi suất cho khoảng thời gian quá hạn, gia hạn nợ.

- Các khoản vay được hỗ trợ là các khoản vay phục vụ hoạt động thu mua, dự trữ nguyên liệu để chế biến, sản xuất để xuất khẩu trong đó thời điểm giải ngân của các khoản vay kể từ ngày 01/02/2020 đến hết ngày 31/12/2020 (đối với hoạt động xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục thông quan trước ngày 15/2/2021);

- Lãi suất hỗ trợ là lãi suất các thương nhân vay ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng nhưng tối đa không vượt quá 9%/năm.

b) Hồ sơ đề nghị gồm:

- Bảng tổng hợp chi phí thu mua, dự trữ nguyên liệu sản xuất, chế biến xuất khẩu.

- Hợp đồng xuất khẩu, Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục thông quan.

- Bản sao có chứng thực Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại về việc doanh nghiệp vay tiền ngân hàng thu mua, dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến để xuất khẩu.

- Bảng kê dư nợ vay ngân hàng để thu mua, dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến có xác nhận của Lãnh đạo ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp vay vốn (theo phụ lục số II đính kèm).

- Bảng tính toán lãi suất tiền vay ngân hàng để thu mua, dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu (theo phụ lục số III đính kèm).

- Phương án sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân được Ngân hàng

Thương mại nơi vay vốn thâm định, phê duyệt (Bản sao công chứng);

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% lãi vay thu mua, dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến để xuất khẩu theo hợp đồng tín dụng giữa doanh nghiệp và tổ chức tín dụng. Mức hỗ trợ tối đa không quá 400 triệu đồng/doanh nghiệp trong thời gian hỗ trợ.

4.2. Hỗ trợ chi phí vận chuyển

a) Nguyên tắc hỗ trợ: Hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện vận chuyển các sản phẩm thuộc đối tượng hỗ trợ đến cửa khẩu, cảng biển để xuất khẩu.

b) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm:

- Bảng kê tổng hợp kèm các chứng từ chứng minh về khối lượng vận chuyển, giá trị sản phẩm, cự ly vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ (theo phụ lục IV đính kèm).

- Phiếu xuất kho đối với khối lượng hàng xuất khẩu thực tế (bản phô tô có xác nhận của doanh nghiệp).

- Hợp đồng xuất khẩu, tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục thông quan

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 350 đồng/tấn/km (khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy, cơ sở chế biến, kho hàng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến cửa khẩu, cảng biển để xuất khẩu). Mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/tổ chức trong thời gian hưởng chính sách.

4.3. Hỗ trợ tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới của doanh nghiệp so với thời điểm trước khi dịch bệnh Covid-19 xảy ra.

a) Nguyên tắc hỗ trợ:

- Mặt hàng của tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ xuất khẩu sang thị trường mới (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ) là mặt hàng chưa được chính tổ chức, doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường này tính đến hết 31/01/2020.

- Tổng giá trị các hợp đồng xuất khẩu vào thị trường mới phải đạt từ 10.000 USD trở lên.

- Tổng giá trị các hợp đồng xuất khẩu vào thị trường mới là giá trị của tất cả các hợp đồng xuất khẩu sang thị trường mới cộng dồn từ 01/02/2020 đến hết 31/12/2020.

- Một loại sản phẩm xuất khẩu sang thị trường mới chỉ được hỗ trợ 01 lần (mỗi loại sản phẩm được hỗ trợ tính theo nhóm sản phẩm chung: Hàng nông sản (chè, lạc; các sản phẩm chế biến từ gia súc, gia cầm; thủy hải sản chế biến các loại, gạo), hàng may mặc, dệt sợi, bao bì các loại, dược phẩm, không tính riêng các phân nhóm sản phẩm chi tiết, cụ thể).

b) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm:

- Báo cáo kết quả xuất khẩu năm 2018 và 2019; kèm theo các chứng từ

liên quan đến xuất khẩu sang thị trường mới.

- Hợp đồng xuất khẩu, tờ khai hải quan xuất khẩu có xác nhận đã hoàn thành thủ tục thông quan.

c) Mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/01 loại sản phẩm/01 thị trường mới (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ)

Điều 5. Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch:

1. Hỗ trợ 50% lãi vay theo các hợp đồng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cho các khoản vay mới ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam. Mỗi tổ chức/cá nhân kinh doanh hoạt động du lịch chỉ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trong năm 2020 để kinh doanh, đầu tư mở rộng quy mô, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp dự án ban đầu. Mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

1.1. Điều kiện hỗ trợ: Các khoản vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản vay trong năm 2020, được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2020. Số tiền vay quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ thì không được tính hỗ trợ lãi suất cho khoảng thời gian quá hạn, gia hạn nợ.

1.2. Quy trình thực hiện

a) Khách hàng vay thực hiện các hồ sơ vay vốn theo quy định về thủ tục vay vốn của tổ chức tín dụng cho vay. Hồ sơ vay vốn phải ghi rõ mục đích vay, sử dụng vào công trình hay dự án cụ thể và khi được vay vốn.

b) Các tổ chức tín dụng thu toàn bộ lãi vay từ khách hàng vay theo Hợp đồng vay vốn.

c) Tùy theo định kỳ trả lãi, khách hàng nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Quy định này gửi Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.

d) Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Hà Tĩnh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, xác định đối tượng, điều kiện và số tiền hỗ trợ của từng đối tượng; tổng hợp kết quả gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

đ) Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài chính làm thủ tục cấp kinh phí cho các đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định.

1.3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí của đơn vị (theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo).

b) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp), Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với hộ kinh doanh cá thể), Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với hợp tác xã).

c) Bản sao đề án, dự án, phương án kinh doanh du lịch, đầu tư mở rộng quy mô, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp dự án ban đầu được chủ đầu tư phê duyệt theo quy định.

d) Bản gốc Bảng kê dư nợ vay và số tiền lãi suất đã nộp phát sinh từ ngày vay đến thời điểm hỗ trợ có xác nhận của Tổ chức tín dụng cho vay trên địa bàn Hà Tĩnh (theo mẫu Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này).

đ) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính) hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng.

e) Phương án sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân được Ngân hàng Thương mại nơi vay vốn thẩm định, phê duyệt (Bản sao công chứng)

2. Hỗ trợ (một lần) chi phí mua sắm trang thiết bị, dụng cụ, chế phẩm sinh học, thuê nhân lực vệ sinh môi trường cho khu, điểm du lịch được UBND tỉnh công nhận. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/khu, điểm.

2.1. Quy trình thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân là khu, điểm du lịch được UBND tỉnh công nhận tự bỏ vốn mua sắm trang thiết bị, dụng cụ, chế phẩm sinh học, thuê nhân lực vệ sinh môi trường năm 2020, sau đó, nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Quy định này gửi Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.

b) Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND cấp huyện (nơi có khu, điểm du lịch) và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, xác định chính xác đối tượng, điều kiện và số tiền hỗ trợ của từng đối tượng; tổng hợp kết quả gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài chính làm thủ tục cấp kinh phí cho các đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định.

2.2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí của đơn vị (theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo)

b) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp), Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với hộ kinh doanh cá thể), Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với hợp tác xã).

c) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính) Quyết định công nhận khu, điểm của UBND tỉnh.

d) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính) các hóa đơn chứng từ theo quy định của các trang thiết bị, dụng cụ, chế phẩm sinh học, hợp đồng nhân lực vệ sinh môi trường.

đ) Biên bản kiểm tra thực tế số lượng, chất lượng các trang thiết bị, dụng cụ, chế phẩm sinh học, hợp đồng nhân lực vệ sinh môi trường do Sở Văn hóa

Thể thao và Du lịch phối hợp với các ngành, địa phương liên quan kiểm tra, thẩm định.

e) Hợp đồng mua bán; hóa đơn chứng từ theo quy định; biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (bản sao)

3. Hỗ trợ các đơn vị kinh doanh lữ hành đưa tối thiểu 20 khách/đoàn đến tham quan tại các khu, điểm du lịch, di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh, có lưu trú ít nhất 01 đêm tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh. Mức hỗ trợ: 50.000đ/khách, không quá 100 triệu đồng/1 đơn vị lữ hành.

3.1. Quy trình thực hiện

a) Các đơn vị kinh doanh lữ hành thực hiện đưa khách đoàn đến tham quan tại các khu, điểm du lịch, di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh trong năm 2020; sau đó, nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Quy định này gửi Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.

b) Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, xác định chính xác điều kiện và số tiền hỗ trợ của từng đơn vị lữ hành; tổng hợp kết quả gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài chính làm thủ tục cấp kinh phí cho các đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định.

3.2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí của đơn vị (theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo).

b) Bản sao có chứng thực (*hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính*) Giấy phép kinh doanh lữ hành.

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn chứng từ thanh toán theo quy định (bản sao) của đơn vị kinh doanh lữ hành với các đoàn khách du lịch đến tham quan tại các khu, điểm du lịch, di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh, có lưu trú ít nhất 01 đêm tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh trong năm 2020.

d) Danh sách có xác nhận số lượng lượng 20 khách trở lên/đoàn có lưu trú ít nhất 01 đêm trong năm 2020 của cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh đoàn.

4. Hỗ trợ hoạt động hai tuyến xe buýt “không đồng”: Vincom - Thiên Cầm, Vincom - Lộc Hà.

4.1. Quy trình thực hiện

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu, đề xuất UBND tỉnh đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải hoạt động hai tuyến xe buýt “không đồng”: Vincom - Thiên Cầm, Vincom - Lộc Hà

b) Sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải hoạt động hai tuyến xe buýt “không đồng”: Vincom - Thiên

Cầm, Vincom - Lộc Hà, triển khai thực hiện hoạt động hai tuyến xe buýt nêu trên. Định kỳ hàng tháng, nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Quy định này, gửi Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.

c) Để đảm bảo các điều kiện cho đơn vị được lựa chọn cung cấp dịch vụ vận tải hoạt động: Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa thể thao và du lịch và các địa phương, đơn vị có liên quan xác định vị trí các bến, biển tên Bến theo đúng ý nghĩa của chuyến xe “không đồng” và khu du lịch biển; gắn biển lộ trình, kiểm soát về nhật ký hành trình, số lần hoạt động 02 tuyến xe buýt không đồng Vincom - Thiên Cầm, Vincom - Lộc Hà .

d) Vào ngày cuối của tháng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, xác định điều kiện được hỗ trợ và số tiền hỗ trợ; tổng hợp kết quả gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

e) Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài chính làm thủ tục cấp kinh phí cho đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định.

4.2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí của đơn vị (theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo).

b) Bản sao có chứng thực (*hoặc bản sao và xuất trình kèm bản chính*) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Biên bản nghiệm thu về thời gian, hành trình, số lượt vận chuyển, mức hỗ trợ hàng tháng do Sở Giao thông Vận tải, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài Chính xác nhận.

d) Lệnh xuất bến của Công ty.

4.3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 20 vé/chuyến xe nhưng tối đa không quá 16 chuyến/ngày cho cả chiều đi và chiều về của 02 tuyến xe buýt. Thời gian: Sáng 06 lượt bắt đầu từ 05h00; buổi chiều 10 lượt, bắt đầu từ 16h30, chuyến cuối cùng lúc 21h30); giá vé: 20.000đ/người tuyến Vincom - Lộc Hà; 25.000đ/người tuyến Vincom - Thiên Cầm.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ chăn nuôi lợn

1. Quy trình thực hiện

1.1. Xây dựng kế hoạch

- Trên cơ sở nhu cầu của các cơ sở chăn nuôi, UBND cấp xã rà soát, tổng hợp danh sách đăng ký thực hiện chính sách gửi UBND cấp huyện; UBND cấp huyện rà soát, lập danh sách chi tiết kế hoạch thực hiện chính sách của các tổ chức, cá nhân gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn soát xét, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt số lượng, nhu cầu kinh phí hỗ trợ cho các huyện, thành phố, thị xã thực hiện (đảm bảo khả năng cân đối ngân sách tỉnh và không vượt nhu cầu kinh phí tại thời điểm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất chính

thức chính sách hỗ trợ).

- Trên cơ sở quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Tài chính tạm cấp ứng tối đa 70% kinh phí cho các huyện, thành phố, thị xã chủ động thực hiện chính sách theo quy định

1.2. Thực hiện kiểm tra nghiệm thu, phê duyệt hỗ trợ

- UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các cơ sở chăn nuôi, tiến hành rà soát, tổng hợp kết quả đề nghị hỗ trợ gửi UBND cấp huyện (chỉ tiếp nhận, xử lý hồ sơ của các cơ sở đã thực hiện mô hình trong thời hạn quy định của Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh).

- UBND cấp huyện nghiệm thu và phê duyệt hỗ trợ (trong quá trình thực hiện nghiệm thu nếu có vướng mắc về chuyên môn thì địa phương tổng hợp, có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn); chậm nhất trong tháng 01/2021 các địa phương, đơn vị phải hoàn thành việc thực hiện hồ sơ, thủ tục và phê duyệt hỗ trợ và đồng thời tổng hợp, báo cáo kết quả phê duyệt hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các địa phương, đơn vị liên quan để thống nhất liên ngành thực hiện rà soát, tổng hợp tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ kinh phí theo quy định; hoàn thành trong tháng 02/2021.

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Hỗ trợ lợn nái hậu bị cấp bố mẹ

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu, xác định điều kiện và số tiền hỗ trợ của UBND cấp huyện (*có mẫu biên bản kèm theo*).

- Văn bản về chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hóa đơn chứng từ hợp lệ để xác định chi phí hỗ trợ mua lợn nái hậu bị cấp bố mẹ

- Hồ sơ giống: Lý lịch ghi rõ tên giống, phẩm cấp giống; trường hợp mua giống ngoại tỉnh phải có hồ sơ kiểm dịch.

b) Hỗ trợ lợn giống thương phẩm

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu, xác định điều kiện và số tiền hỗ trợ của UBND cấp huyện (*có mẫu biên bản kèm theo*).

- Biên bản xác nhận thả lợn giống có đại diện của UBND cấp xã.

- Chứng từ chứng minh mua con giống (hóa đơn chứng từ hợp lệ để xác định chi phí hỗ trợ)

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan

1. Các Sở: Văn hóa Thể thao và Du lịch, Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính soát xét, tham mưu trình UBND tỉnh quyết định kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách; hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật việc thực hiện các chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh và theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quy định.

- Phối hợp Sở Tài chính và các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức thẩm định, kiểm tra, xác định chính xác đối tượng, điều kiện và mức hỗ trợ của từng đối tượng theo đúng quy định; đồng thời chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật về kết quả thẩm định, kiểm tra của Sở; tổng hợp kết quả gửi Sở Tài chính.

2. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí và phân bổ nguồn kinh phí để thực hiện chính sách theo đúng quy định.

- Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, làm thủ tục cấp kinh phí, quyết toán việc thực hiện các chính sách theo Quy định này và quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các Sở: Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành, địa phương liên quan thẩm định, kiểm tra, xác định chính xác đối tượng, điều kiện và mức hỗ trợ của từng đối tượng theo đúng quy định.

3. Sở Giao thông Vận tải: Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa thể thao và du lịch và các đơn vị có liên quan xác định vị trí, gắn biển lộ trình, kiểm soát về nhật ký hành trình, số lần hoạt động 02 tuyến xe buýt “không đồng” Vincom - Thiên Cầm, Vincom - Lộc Hà.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách. Kịp thời hướng dẫn, kiểm tra, xử lý các đề xuất, kiến nghị của Sở, ngành, địa phương.

- Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định.

5. Các cơ quan, đơn vị được giao thu căn cứ mức thu được quy định tại Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong

điều kiện phòng, chống dịch Covid-19 để tổ chức thực hiện việc thu các khoản phí, lệ phí theo đúng quy định

6. UBND các huyện, thành phố, thị xã

- Tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn biết và tiếp cận; tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ và thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại văn bản hướng dẫn này; đảm bảo chính sách được thực hiện đúng phạm vi, đối tượng và hiệu quả.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện, hiệu quả của chính sách trên địa bàn.

7. Báo Hà Tĩnh, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh thực hiện các chuyên đề, bài viết để truyền thông về các chính sách quy định tại Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh và Quy định này để người dân, doanh nghiệp biết, tiếp cận để được hỗ trợ theo quy định.

8. Các tổ chức, cá nhân có liên quan: Các tổ chức, cá nhân được hưởng kinh phí chính sách hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước phải sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích, có hiệu quả, quản lý, hạch toán kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 9. Chế độ thông tin, báo cáo: Định kỳ hàng tháng các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 10. Điều khoản thi hành: Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân báo cáo, đề xuất gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan chức năng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hồng Linh

Phụ lục I**TÊN TỔ CHỨC**

Số....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2020***TỜ TRÌNH****Đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19.**

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức.....
2. Địa chỉ:.....điện thoại.....fax.....
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã số, cấp ngày tháng..... năm 20.....; nơi cấp.....
4. Họ và tên người đại diện:... ..
5. Lĩnh vực hoạt động chính của tổ chức, doanh nghiệp:
6. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ: *(ghi rõ từng nội dung cụ thể và số tiền đề nghị hỗ trợ tương ứng).*

STT	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Số tiền (nghìn đồng)	Ghi chú
1			
2			
3			
	Tổng cộng		

(Bằng chữ:.....)

Kèm theo bản sao hồ sơ, chứng từ

Nếu được hỗ trợ kinh phí chúng tôi sẽ quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và quyết toán kinh phí kịp thời đầy đủ theo chế độ quy định. Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Công thương, Sở Tài chính xem xét hỗ trợ./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục II:

Bảng kê dư nợ vay – lãi vay tại Ngân hàng để thu mua, dự trữ nguyên liệu sản xuất, chế biến xuất khẩu

STT	Số giấy nhận nợ hoặc Hợp đồng tín dụng	Ngày vay	Số dư nợ vay (đồng)	Ngày trả nợ vay	Ngày xuất khẩu	Số ngày	Lãi suất (%năm)	Tiền lãi phát sinh (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>
1								
2								
3								
	Tổng cộng:							

Ngày tháng năm 202...

Xác nhận của ngân hàngĐại diện đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (7) Số ngày tính lãi từ ngày vay (3) đến ngày trả nợ vay (5) hoặc ngày xuất khẩu (6), lựa chọn số ngày nhỏ hơn.
(8), (9) theo cách tính trong hợp đồng tín dụng giữa doanh nghiệp và tổ chức thương mại

Phụ lục III:**Bảng tính toán lãi suất vay ngân hàng để thu mua, dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu**

STT	Ngày thu mua	Danh mục nguyên vật liệu tiên hành thu mua, dự trữ phục vụ SX, chế biến hàng xuất khẩu		Dự nợ vay Ngân hàng	Trị giá tính hỗ trợ	Lãi suất cho vay (%/năm)	Số ngày tiến hành hỗ trợ dự trữ	Số tiền đề nghị hỗ trợ
		Lượng	Tiền					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
.....								
Tổng cộng								

Đại diện đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (6) lấy giá trị nhỏ hơn giữa mục (4) và mục (5)

(7) tính theo lãi suất thực tế tại hợp đồng tín dụng giữa doanh nghiệp và tổ chức tín dụng nhưng không quá 9%/năm

(8) Số ngày tiến hành hỗ trợ dự trữ = tính từ thời điểm giải ngân cho khoản vay thu mua, dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu (phát sinh từ ngày 01/02/2020) đến ngày xuất khẩu hoặc ngày trả nợ (chọn thời điểm nào xảy ra trước)

$$(9) = (6) \times (7) / 360 \times (8) \times 50\%$$

Trong trường hợp khoản vay được giải ngân trước 31/12/2020 phục vụ hoạt động xuất khẩu phát sinh sau 31/12/2020, số ngày tiến hành hỗ trợ dự trữ = tính từ thời điểm giải ngân cho khoản vay thu mua, dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu đến hết 31/12/2020.

Phụ lục IV

Bảng kê khối lượng vận chuyển đề nghị hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm xuất khẩu theo Nghị quyết số .../2020/NQ-HĐND ngày /7/2020 về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19

STT	Thời gian vận chuyển	Tên sản phẩm xuất khẩu	Trị giá (USD)	Khối lượng vận chuyển (tấn)	Cự ly vận chuyển (km)	Phương tiện vận chuyển	Số tiền đề xuất
1							
2							
3							
	Tổng cộng:						

Đại diện đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- hạnh phúc

MẪU BIÊN BẢN

Kiểm tra nghiệm thu, xác định điều kiện và số tiền hỗ trợ thực hiện chính sách tại Nghị quyết số của HĐND tỉnh

Căn cứ Nghị quyết số của HĐND tỉnh;

Căn cứ Hướng dẫn số

Căn cứ của UBND huyện.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 20.. tại cơ sở chăn nuôi của Ông/Bà, thôn, xóm, huyện (thành phố, thị xã).....

Chúng tôi gồm có:

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện UBND huyện, thành phố, thị xã

- Ông (Bà), Chức vụ

- Ông (Bà), Chức vụ

2. Đại diện UBND xã, phường, thị trấn

- Ông (Bà), Chức vụ

- Ông (Bà), Chức vụ

3. Đại diện cơ sở chăn nuôi

- Ông (Bà), Chức vụ

II. Nội dung: Kiểm tra nghiệm thu đối tượng, điều kiện, kinh phí hỗ trợ mua lợn nái hậu bị cấp bố mẹ (hoặc lợn giống thương phẩm) thực hiện chính sách tại Nghị quyết số của HĐND tỉnh:

1. Đối tượng hỗ trợ: Chăn nuôi lợn nái cấp bố mẹ có quy mô chuồng trại từ 20 con đến dưới 60 đang dừng chăn nuôi (hoặc chăn nuôi lợn thịt có quy mô chuồng trại từ 20 con đến dưới 50 con) đang dừng chăn nuôi.

2. Kiểm tra thực tế

a) Hiện trạng của cơ sở: Ghi cụ thể hiện trạng của cơ sở chăn nuôi (dừng chăn nuôi từ khi...).

- Quy mô chuồng trại đảm bảo nuôi:.....con.

b) Các điều kiện đảm bảo được hỗ trợ:

- Văn bản về chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có): (nêu cụ thể số, ngày tháng, cấp ban hành văn bản).

- Khoảng cách: trường hợp cơ sở chăn nuôi lợn nái thì khoảng cách từ trang trại đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư là m; trường học, bệnh viện, chợ là m.

Trường hợp cơ sở chăn nuôi lợn thịt thì khoảng cách từ chuồng nuôi đến nguồn nước, khu sinh hoạt gia đình và các hộ dân xung quanh tối thiểum.

- Chuồng trại: tổng diện tích chuồng nuôim²;

Riêng đối với lợn nái hậu bị cấp bố mẹ thể hiện cụ thể các ô, dãy chuồng nuôi: ô chuồng đẻ, ô chuồng mang thai, ô chuồng hậu bị, ô chuồng nuôi con.....

- Có Kế hoạch bảo vệ môi trường Công trình xử lý chất thải gồm; trong đó hệ thống biogasm³.

c) Số lượng lợn nái hậu bị cấp bố mẹ đề nghị hỗ trợ: con. Khối lượng trung bìnhkg/con;

2. Về hồ sơ

a) Đối với mua lợn nái hậu bị cấp bố mẹ

- ... (Ghi cụ thể theo hồ sơ thực tế và theo Hướng dẫn số)

Trong đó: Hồ sơ con giống gồm ghi cụ thể: Lý lịch ghi rõ tên giống, phẩm cấp giống; trường hợp mua giống ngoại tỉnh phải có hồ sơ kiểm dịch.

b) Đối với lợn giống thương phẩm

- ... (Ghi cụ thể theo hồ sơ thực tế và theo Hướng dẫn số)

III. Kết luận

Trên cơ sở kiểm tra thực tế và hồ sơ, căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số của HĐND tỉnh và Hướng dẫn số, Đoàn thống nhất đề nghị hỗ trợ:

Số lượng lợn nái hậu bị cấp bố mẹ được nghiệm thu con.

Kinh phí đề xuất hỗ trợ: triệu đồng (bằng chữ:).

Hoặc Số lượng lợn giống thương phẩm được nghiệm thu Con.

Kinh phí đề xuất hỗ trợ: triệu đồng (bằng chữ:).

Biên bản được lập vào hồi ... giờ cùng ngày, được lập thành 04 bản, các bên thống nhất ký tên./.

Đại diện UBND cấp huyện

Đại diện UBND cấp xã

Đại diện cơ sở chăn nuôi

TÊN TỔ CHỨC

Số....

Phụ lục V
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2020

BẢNG KÊ DƯ NỢ TIỀN VAY VÀ SỐ TIỀN LÃI ĐÃ TRẢ CHO TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Từ ngày tháng năm....., đến ngày tháng năm.....)

TT	Số HĐTD (hoặc giấy nhận nợ)	Ngày, tháng, năm giải ngân	Số tiền vay đã giải ngân	Thời hạn vay (tháng)	Mục đích sử dung vốn vay	Lãi suất cho vay theo HĐTD (%/năm)	Dư nợ vay được HTLS đến ngày đề nghị (đồng)	Thời hạn được HTLS (tháng)	Số tiền lãi khách hàng đã trả cho TCTD (đồng)	Số tiền lãi đề nghị ngân sách hỗ trợ (50% lãi vay) (đồng)	Ghi chú

Ghi chú: (1) Trường hợp thời hạn được hỗ trợ lãi suất của món vay không chẵn tháng thì quy ra lãi suất ngày để tính toán số lãi đề nghị hỗ trợ.

(2) Nếu được khách hàng thống nhất, các TCTD chủ động theo dõi, tính toán số liệu đưa vào Biểu để khách hàng kiểm tra, thống nhất lập biểu; Trường hợp khách hàng chủ động lập biểu thì TCTD phối hợp với khách hàng bổ sung, tính toán, thống nhất số liệu để ghi vào biểu.

XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG CHO VAY

(Xác nhận số liệu và việc sử dụng vốn vay theo quy chế tín dụng)

.....

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CÁ NHÂN

(Ký tên và đóng dấu nếu có)